

 làm ơn	 Cảm ơn	감사합니다 Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 도와주셔서 감사합니다. 레슨 6 · 정중한 부탁	주세요 Làm ơn mở cửa giúp tôi. 문을 열어 주세요. 레슨 6 · 정중한 부탁
 Không có chi	 Xin lỗi	실례합니다 Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. 실례합니다, 도움이 필요해요. 레슨 6 · 정중한 부탁	천만에요 Không có chi. 천만에요. 레슨 6 · 정중한 부탁
 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	도와주시겠어요? Bạn có thể giúp tôi không? 저 좀 도와주시겠어요? 레슨 6 · 정중한 부탁	죄송해요 Tôi xin lỗi. 죄송해요. 레슨 6 · 정중한 부탁
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요? Bạn có thể nói chậm hơn được không? 조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요? 레슨 6 · 정중한 부탁	다시 말씀해 주시겠어요? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? 그걸 다시 말씀해 주시겠어요? 레슨 6 · 정중한 부탁

 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	주세요 Tôi muốn thêm một chút trà. 차를 좀 더 주세요. 레슨 6 · 정중한 부탁	주시겠어요? Cho tôi nước được không? 물 좀 주시겠어요? 레슨 6 · 정중한 부탁
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	아도 되다 Tôi ngồi có được không? 앉아도 돼요? 레슨 6 · 정중한 부탁	해도 돼요? Cho tôi xin một chút nước được không? 물 좀 마셔도 돼요? 레슨 6 · 정중한 부탁
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	다시 말씀해 주시겠어요? Bạn có thể nhắc lại không? 다시 말씀해 주시겠어요? 레슨 8 · 이해 & 되물기	이해가 안 돼요 Tôi không hiểu. 이해가 안 돼요. 레슨 8 · 이해 & 되물기
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	그게 무슨 뜻이에요? Điều đó có nghĩa là gì? 그게 무슨 뜻이에요? 레슨 8 · 이해 & 되물기	더 천천히 말해 주세요 Chậm hơn một chút ạ. 더 천천히 말해 주세요. 레슨 8 · 이해 & 되물기

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	철자가 어떻게 돼요? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? 철자가 어떻게 돼요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기	~로 뭐라고 해요? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? 스페인어로 뭐라고 해요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	보여 줄 수 있어요? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 사진을 보여 줄 수 있어요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기	적어 주시겠어요? Bạn có thể viết nó ra được không? 좀 적어 주시겠어요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	잠시만요 Chờ một chút ạ. 잠시만요. 레슨 8 · 이해 & 되묻기	... 할 줄 알아요? Bạn có nói tiếng Anh không? 영어 할 줄 알아요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	몰라요 Tôi không biết. 몰라요. 레슨 8 · 이해 & 되묻기	그렇게 생각하다 Tôi cũng nghĩ vậy. 저도 그렇게 생각해요. 레슨 8 · 이해 & 되묻기